

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

[01] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần du lịch Hà Nội - Hạ Long

[02] Mã số thuế: 5700542455

[03] Địa chỉ: Đường Hạ Long, Phường
Bãi Cháy

[04] Quận/Huyện: Thành phố Hạ
Long

[05] Tỉnh/Thành phố: Quảng
Ninh

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: []

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		40.449.773.140	51.503.759.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		22.909.178.301	25.276.609.611
1. Tiền	111		2.267.178.301	2.276.609.611
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.642.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		5.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	130		10.401.309.742	9.212.978.026
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.200.000	8.200.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.409.672.693	4.087.867.528
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.991.637.049	5.125.110.498
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.200.000)	(8.200.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)	150		2.139.285.097	2.014.171.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.136.246.812	1.405.643.913
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.038.285	608.527.477
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		58.757.090.034	47.641.181.300
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +...+ 216 + 219)	210		11.511.220.000	11.504.220.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	11.511.220.000	11.504.220.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	753.428.581	1.011.153.749
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	342.251.828	458.856.996
- Nguyên giá	222	1.449.349.371	1.908.542.733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.107.097.543)	(1.449.685.737)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	411.176.753	552.296.753
- Nguyên giá	228	2.822.400.000	2.822.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.411.223.247)	(2.270.103.247)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240	46.492.441.453	35.123.536.719
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	46.492.441.453	35.123.536.719
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ...+ 255)	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	0	2.270.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	2.270.832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	99.206.863.174	99.144.940.327
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300	203.183.127	623.848.419
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)	310	203.183.127	623.848.419
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20.837.904	20.520.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.815.000	441.540.504
4. Phải trả người lao động	314	161.530.223	161.787.915
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0

Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		99.003.680.047	98.521.091.908
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410		99.003.680.047	98.521.091.908
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(996.319.953)	(1.478.908.092)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.478.908.092)	(3.159.654.626)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		482.588.139	1.680.746.534
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	99.206.863.174	99.144.940.327

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 27 tháng 11 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Mai Anh

Đỗ Minh Thành

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

- (1) Những chi tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu.
- (2) Số liệu trong các chi tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

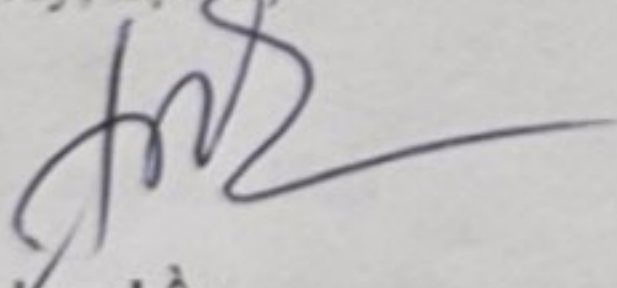
PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

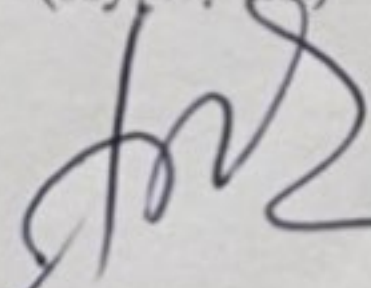
Mẫu số: B 02
- DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần du lịch Hà Nội - Hạ Long
[03] Mã số thuế: 5700542455

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		0	0
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.759.161.265	3.738.850.712
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.188.495.056	1.635.040.389
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		570.666.209	2.103.810.323
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		88.078.070	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(88.078.070)	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		482.588.139	2.103.810.323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		96.567.784	423.063.789
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		386.020.355	1.680.746.534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Số chứng chỉ hành nghề:
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Mai Anh

Lập, ngày 27 tháng 11 năm 2024
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trần Thị Mai Anh
CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH HÀ NỘI
- HẠ LONG
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH
P. Minh Thành

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

Mẫu số: B 03
– DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần du lịch Hà Nội - Hạ Long
[03] Mã số thuế: 5700542455

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.528.418.035)	(990.296.950)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(923.111.908)	(977.408.804)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(423.063.789)	(197.917.922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.786.134.714	11.612.325.234
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.959.037.449)	(949.125.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.047.496.467)	8.497.576.290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.437.095.808)	(4.918.979.349)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.642.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.759.161.265	3.737.178.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.680.065.457	13.818.199.435
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.367.431.010)	22.315.775.725
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.276.609.311	2.960.833.886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.909.178.301	25.276.609.611

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 27 tháng 11 năm 2024
Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Trần Thị Mai Anh



Ph. Minh, Thành

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hà Nội - Hạ Long được thành lập theo Hợp đồng hợp tác liên doanh số 288 HĐHTLD ngày 17/9/2004 giữa Công ty Du lịch Hà Nội và Công ty Du lịch Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700542455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 15/06/2005, thay đổi lần thứ 08 ngày 03/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng Việt Nam).

Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, cơ sở lưu trú khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống, ăn uống khác;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	12 - 15 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn	10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

2.6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.10 . Doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	9.023.683	8.102.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.258.154.618	2.268.407.173
Các khoản tương đương tiền	20.642.000.000	23.000.000.000
	22.909.178.301	25.276.509.611

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, có giá trị 23.000.000.000 VND. Trong đó 20.000.000.000 VNĐ được gửi tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hội sở với lãi suất 4,2 %/năm và 3.000.000.000 VNĐ được gửi tại NH Vietinbank Ba Đình có lãi suất 3,4%/năm .

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	15.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2024 chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Công ty có 01 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở, chi tiết như sau: Kỳ hạn từ 6 tháng, lãi suất 5.6%/năm, số dư gốc tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2024 là 5.000.000.000 VNĐ.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Các khoản phải thu khách hàng lẻ	8.200.000	(8.200.000)	8.200.000	(8.200.000)

	<u>8.200.000</u>	<u>(8.200.000)</u>	<u>8.200.000</u>	<u>(8.200.000)</u>
--	------------------	--------------------	------------------	--------------------

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH xây dựng Hoàng Quân	-	-	557.197.325	-
- Công ty TNHH Đông Hải	3.300.000.000		3.300.000.000	
- Công ty CP tư vấn kiến trúc đô thị Hà Nội - UAC	37.636.363		37.636.363	
- Các nhà cung cấp khác	1.072.036.330		193.033.840	
	<u>4.409.672.693</u>	<u>-</u>	<u>4.087.867.528</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tạm ứng	5.988.244.830	-	5.114.744.830	-
- Lãi tiền gửi dự thu	3.392.219	-	10.365.668	-
	<u>5.991.637.049</u>	<u>-</u>	<u>5.125.110.498</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản phải thu khách	8.200.000	-	8.200.000	-
	<u>8.200.000</u>	<u>-</u>	<u>8.200.000</u>	<u>-</u>

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình Khách sạn 5 sao tại phường Bãi Cháy	46.492.441.453	35.123.536.719
	<u>46.492.441.453</u>	<u>35.123.536.719</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	551.894.928	985.320.000	371.327.805	1.908.542.733

- Thanh lý, nhượng bán	(261.685.557)	-	(197.507.805)	(459.193.362)
Số dư cuối năm	290.209.371	985.320.000	173.820.000	1.449.349.371
Giá trị hao mòn lũy				
Số dư đầu năm	397.147.602	681.210.330	371.327.805	1.449.685.737
- Khấu hao trong năm	12.248.400	69.674.081	-	81.922.481
- Thanh lý, nhượng bán	(227.002.870)	-	(197.507.805)	(424.510.675)
Số dư cuối năm	182.393.132	750.884.411	173.820.000	1.107.097.543
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	154.747.326	304.109.670	-	458.856.996
Tại ngày cuối năm	107.816.239	234.435.589	-	342.251.828

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn, nguyên giá là 2.822.400.000 VND. Công ty thực hiện trích khấu hao trong 20 năm. Hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2024 là 2.411.223.247 VND. Trong đó, khấu hao trong năm 2023 là 141.120.000 VND. Giá trị còn lại đến thời điểm 31/12/2024 là 411.176.753 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công cụ dụng cụ phân bổ	-	2.270.832
- Chi phí cập nhật phần mềm	-	-
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
- Trợ cấp mất việc làm	-	-
	-	2.270.832

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(3.159.654.626)	96.840.345.374
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	1.680.746.534	1.680.746.534

Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(1.478.908.092)	98.521.091.908
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(1.478.908.092)	98.521.091.908
Lãi trong năm nay	-	482.588.139	482.588.139
Số dư cuối năm	100.000.000.000	(996.319.953)	99.003.680.047

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty du lịch Hà Nội - Công ty	29.000.000.000	29,00	29.000.000.000	29,00
Công ty TNHH Đông Hải	40.770.000.000	40,77	40.770.000.000	40,77
Công ty CP Hà Nội Hạ Long	30.230.000.000	30,23	30.230.000.000	30,23
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.759.161.265	3.738.850.712
	1.759.161.265	3.738.850.712

16 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	250.783	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	53.782.687	-
Chi phí khác	34.044.600	-
	88.078.070	-

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	779.313.881	1.203.695.469

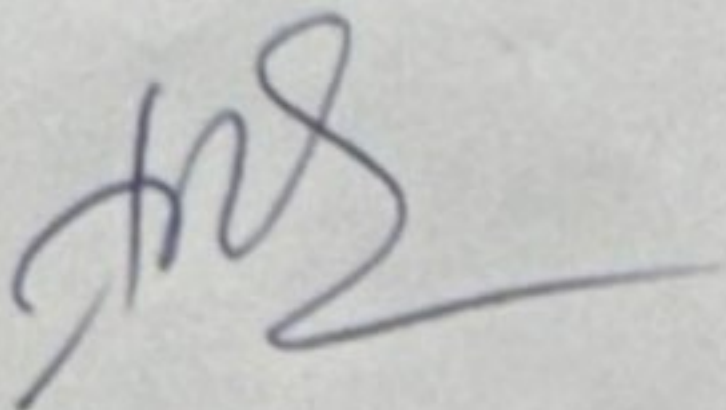
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.922.481	83.436.120
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.836.195	304.064.285
Chi phí khác bằng tiền	9.422.499	40.844.515
	<u>1.188.495.056</u>	<u>1.635.040.389</u>

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	482.588.139	2.103.810.323
Các khoản điều chỉnh tăng	250.783	11.508.622
- Chi phí không hợp lệ	250.783	11.508.622
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ của các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	482.838.922	2.115.318.945
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	<u>96.567.784</u>	<u>423.063.789</u>

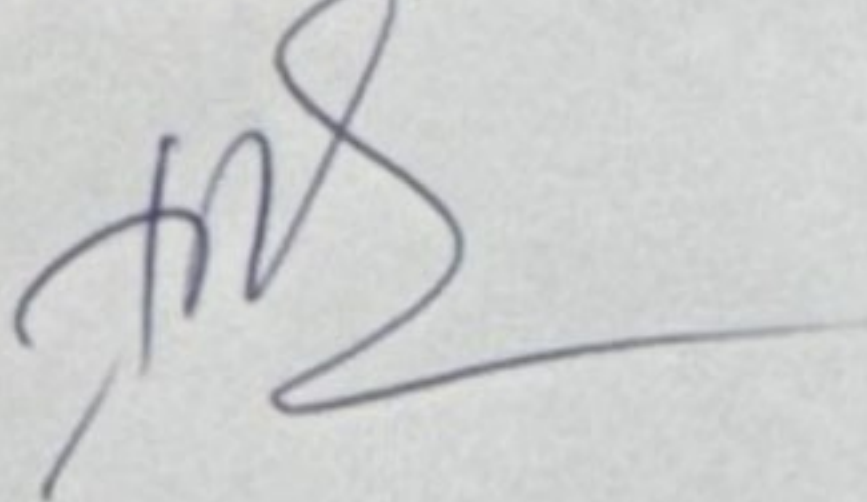
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Mai Anh

Kế toán trưởng



Trần Thị Mai Anh



Lê Minh Thành

CP
NINH